Chi tiết mã HS 7317.00.10

Mã HS	7317.00.10
Mô tả hàng hóa	Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), đinh gấp, ghim dập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng / - Đinh dây
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	04/11/2026 10:22:12
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/73170010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11834
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11834
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q11834
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH, TH)	0% (trừ KH, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID, MM, MY, TH)	0% (trừ ID, MM, MY, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	11.4	11,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11184
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11127
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11127
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11127
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11127
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11127
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11127
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E11179
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11179
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11179

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11179
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11179
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11179
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2.5	VJ!E11180
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F11180
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11180
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11180
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11180
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11180
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11183
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11133
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11139
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11139
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11139
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11139
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11139
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11139
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11170
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11170
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11170
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11170
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11170
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11170
VCFTA	2022	2022	9	VC!D11217
VCFTA	2023	2023	8	VC!E11217
VCFTA	2024	2024	6	VC!F11217

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	5	VC!G11217
VCFTA	2026	2026	4	VC!H11217
VCFTA	2027	2027	3	VC!I11217
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11202
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11202
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11202
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11202
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11202
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11202
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D11202
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E11202
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F11202
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G11202
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H11202
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11202
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D11219
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E11219
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F11219
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11219
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11219
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11219
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D11218
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E11218
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F11218
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11218
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11218

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11218
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11165
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11165
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11165
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11165
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11165
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11165
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11165
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D11202
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E11202
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F11202
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G11202
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H11202
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I11202
RCEP B	2022	2022	18	B!D11202
RCEP B	2023	2023	16	B!E11202
RCEP B	2024	2024	14	B!F11202
RCEP B	2025	2025	12	B!G11202
RCEP B	2026	2026	10	B!H11202
RCEP B	2027	2027	8	B!I11202
RCEP C	2022	2022	18	C!D11202
RCEP C	2023	2023	16	C!E11202
RCEP C	2024	2024	14	C!F11202
RCEP C	2025	2025	12	C!G11202
RCEP C	2026	2026	10	C!H11202
RCEP C	2027	2027	8	C!I11202

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D11201
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E11201
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F11201
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G11201
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H11201
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I11201
RCEP E	2022	2022	18	E!D11205
RCEP E	2023	2023	16	E!E11205
RCEP E	2024	2024	14	E!F11205
RCEP E	2025	2025	12	E!G11205
RCEP E	2026	2026	10	E!H11205
RCEP E	2027	2027	8	E!I11205
RCEP F	2022	2022	18	F!D11202
RCEP F	2023	2023	16	F!E11202
RCEP F	2024	2024	14	F!F11202
RCEP F	2025	2025	12	F!G11202
RCEP F	2026	2026	10	F!H11202
RCEP F	2027	2027	8	F!I11202
VIFTA	2024	2024	17.1	VI!F10375
VIFTA	2025	2025	14.3	VI!G10375
VIFTA	2026	2026	11.4	VI!H10375
VIFTA	2027	2027	8.6	VI!I10375

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7317.00 có 4 dòng thuế; dòng 7317.00.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Đinh dây.	7317.00.20 Ghim dập; 7317.00.30 Đinh giữ ray cho tà vẹt đường ray; bàn chông; 7317.00.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7317.00.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 7317.00.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11834), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.